Danh Từ Thiền Học Chú Giải (Thích Duy Lực)

Từ điển — tra cứu lẻ

THÍCH DUY LỰC
DANH TỪ THIỀN HỌC CHÚ GIẢI

NGỮ VỰNG PHẬT HỌC

1- A LẠI THỨC: Àlaya Là thức thứ tám, cũng gọi là Tạng thức, tức là tất cả chủng tử thiện, ác, vô ký, do thức thứ sáu lãnh đạo năm thức trước (nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân) làm ra đều chứa trong đó.

2- A HÀM: Àgama Bốn thứ kinh Tiểu thừa bằng tiếng Pali gọi là Tứ A Hàm. Gồm Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tăng Nhất A Hàm và Tạp A Hàm.

3- A LAN NHÃ: Àranya Dịch là chỗ Tịch tịnh (xa lìa náo nhiệt), cũng là chùa nơi Tỳ kheo cư trú.

4- A LA HÁN: Arahan A La Hán là quả vị của Thanh Văn thừa. Tiểu thừa dứt trừ kiến hoặc và tư hoặc của tam giới thì chứng được Hữu Dư Niết Bàn gọi là A La Hán, dịch là Bất Lai, nghĩa là chẳng đến thọ sanh nơi tam giới nữa.

5- A NẬU ĐA LA TAM MIỆU TAM BỒ ĐỀ: A Nậu Đa La dịch là vô thượng, Tam Miệu dịch là chánh đẳng, Tam Bồ Đề dịch là chánh giác. Giác ngộ cuối cùng dịch là Vô thượng chánh đẳng Chánh giác.

6- A TĂNG KỲ KIẾP: Asamkhya Là số thời gian lâu vô lượng.

7- A XÀ LÊ: Àcàrya Dịch là thân giáo sư. Có bổn phận dạy đệ tử các thứ giới luật Tỳ kheo, từ xuất gia thọ giới, học kinh, cho đến y chỉ dạy pháp mông tu hành.

8- A XÀ THẾ: Ajata satrou Là tên của quốc vương nước Ma Kiệt Đà (thuộc Ấn Độ). Khi Phật trụ thế, làm Thái tử nghe lời bạn ác Đề Bà Đạt Đa nhốt phụ vương và hại Phật. Sau này ăn năn đến Phật sám hối và quy y làm hộ pháp cho Phật giáo rất đắc lực.

9- A TỲ: Là địa ngục vô gián, tức không có thời gian gián đoạn. Thế giới này hoại thì sang thế giới khác để chịu khổ.

10- A MA LA THỨC: Amala Tiếng Hán dịch là Vô cấu, tức là cái thức thanh tịnh vô cấu, cũng gọi là thức thứ chín.

11- ẤN CHỨNG: Cũng gọi là truyền Tâm ấn. Ấn là con dấu, chứng là chứng nhận. Tâm của trò đã ngộ rồi nhờ tâm thầy ấn chứng trò ấy đã ngộ.

12- BA LOẠI THIỀN: Những pháp thiền nhằm đáp ứng ba loại căn cơ: 1. Như tu Ngũ đình tâm quán, Tứ niệm xứ quán.v.v... Gọi là Tiểu thừa thiền. 2. Như tu Chỉ quán, Pháp giới quán, Duy Thức quán... Gọi là Đại thừa thiền. 3. Tham công án thoại đầu mà phát khởi nghi tình từ nghi đến ngộ chẳng có năng quán sở quán. Gọi là Tổ Sư Thiền.

13- BA MƯƠI BẢY PHẨM TRỢ ĐẠO: Ba mươi bảy phẩm trợ giúp cho người tu đạo Tiểu thừa. Tức là TỨ NIỆM XỨ (quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã), TỨ CHÁNH CẦN (ác đã sanh nên dứt, ác chưa sanh không cho sanh, thiện chưa sanh nên sanh, thiện đã sanh khiến cho tăng trưởng), TỨ THẦN TÚC (dục thần túc là thỏa nguyện, cần thần túc là tinh tấn, tâm thần túc là chánh niệm, quán thần túc là bất loạn), NGŨ CĂN (tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn và huệ căn). Do năm pháp căn bản này sanh ra Thánh đạo, nên gọi là ngũ căn, NGŨ LỰC (là lực phát xuất từ ngũ căn trên), THẤT BỒ ĐỀ PHẦN (1. chọn pháp, 2. tinh tấn, 3. hỷ, 4. khinh an, 5. niệm, 6. tịnh, 7. xả), BÁT CHÁNH ĐẠO (1. chánh kiến, 2. chánh tư duy, 3. chánh ngữ, 4. chánh nghiệp, 5. chánh mạng, 6. chánh tinh tấn, 7. chánh niệm, 8. chánh định).

14- BẠCH NGHIỆP: Dù làm thiện mà chẳng cho là thiện, dù không làm ác cũng chẳng cho là không làm ác, thiện ác đều chẳng suy nghĩ, tâm chẳng phân biệt hay dở, tốt xấu... như tờ giấy trắng nên gọi là bạch nghiệp.

15- BÁT ĐẢO: Tám thứ chấp điên đảo. Chấp có "thường, lạc, ngã, tịnh" là thật có, ấy là bốn thứ điên đảo của phàm phu; chấp không có "thường, lạc, ngã, tịnh" là thật không, ấy là bốn thứ điên đảo của nhị thừa, nói chung là bát đảo.

16- BÁT KỈNH PHÁP: 1. Ni dù trăm hạ cũng phải lễ Tỳ kheo sơ hạ; 2. Không được mắng, báng Tỳ kheo; 3. Không được cử tội Tỳ kheo; 4. NI thọ giới Cụ túc phải thọ với hai bộ Tăng (nam, nữ); 5. Ni phạm tội Tăng tàn phải sám trừ với hai bộ Tăng; 6. Mỗi nửa tháng phải thỉnh cầu Tỳ kheo dạy bảo; 7. Kiết hạ an cư chẳng được cùng chung một chỗ với Tỳ kheo, cũng chẳng được quá xa chỗ ở của Tỳ kheo (đại khái cách 500m); 8. Giải hạ nên cầu Tỳ kheo chứng kiến ba thứ: Kiến, Văn, Nghi, để kiểm thảo. Đây là điều kiện của Phật cho người nữ xuất gia.

17- BÁT NHÃ: Trí huệ của tự tánh (khác với trí huệ của bộ óc) sẵn đầy đủ khắp không gian thời gian, chẳng có thiếu sót, chẳng có chướng ngại, cái dụng tự động chẳng cần tác ý, tùy cơ ứng hiện chẳng sai mảy may.

18- BÁT PHONG: Là được, mất, khen, chê, vinh, nhục, khổ,vui.

19- BÁT XÚC: Là tám thứ cảm giác của thân: động, ngứa, nặng, nhẹ, lạnh, ấm, trơn, rít. Thực ra còn nhiều cảm giác như: mềm, cứng, kiến bò, điện giựt, quên thân, bay bổng... đều là quá trình lúc tĩnh tọa thường có.

20- BẮC CÂU LƯ CHÂU: Con người ở châu này, sanh ra liền tự lớn lên, thọ đủ ngàn năm, ăn mặc tự nhiên, phước thọ bình đẳng.

21- BẤT CỘNG PHÁP: Pháp chẳng chung với Tam thừa (như ý thức chẳng thể suy lường, ngôn ngữ chẳng thể diễn tả, là bất cộng pháp).

22- BẤT KHẢ TƯ NGHÌ: Tự tánh vô hình vô thanh, lục căn chẳng thể tiếp xúc, ý thức chẳng thể suy lường, mà diệu dụng vô biên, nên gọi bất khả tư nghì.

23- BẤT NHỊ: Cũng là nghĩa vô trụ, chẳng có cái nhị của tương đối mà cũng chẳng phải là một.

24- BẾ QUAN BẢO NHẬM: Bảo nhậm là dứt trừ tập khí thế gian và xuất thế gian dần dần. Ví như nằm mơ khóc chảy nước mắt, khi tỉnh dậy vẫn cần phải lau nước mắt mới sạch được. (Nằm mơ dụ cho mê, tỉnh dậy dụ cho ngộ). Thiền tông nói: "Bất phá trùng quan bất bế quan", là sau khi ngộ rồi muốn bảo nhậm bổn lai diện mục của tự tánh nên mới cần phải bế quan.

25- BIÊN KIẾN: Chấp vào một bên của tương đối, như chấp có, chấp không, chấp thường, chấp đoạn... đều gọi là biên kiến.

26- BÌNH THƯỜNG TÂM: Bản thể của tự tánh bình thường cùng khắp không gian thời gian, nơi phàm chẳng bớt, nơi Thánh chẳng thêm. Tâm này bình đẳng như thường, chẳng sanh chẳng diệt, chúng sanh y theo tâm này ứng dụng trong cuộc sống hằng ngày, nên gọi bình thường tâm là đạo vậy.

27- BỐ TÁT: Uposatha Là dịch âm từ tiếng Phạn, nghĩa là một hình thức hội họp. Theo giới luật nhà Phật, mỗi tháng có hai kỳ Bố tát để cử hành việc tụng giới (xưa kia, việc truyền giới cũng trong ngày Bố tát). Trước khi tụng giới phải qua việc tự kiểm thảo, vị Chủ tịch lâm thời hỏi Tăng chúng: "Trong nửa tháng qua, ai có phạm giới phải đứng ra tự bạch và sám hối với chúng?" Hỏi như vậy ba lần, nếu cả chúng im lặng thì tuyên bố: "Tất cả giữ giới trong sạch", rồi mới bắt đầu tụng giới.

28- BỒ ĐỀ: Bodhi Bản thể tự tâm đầy khắp thời gian không gian, tất cả đều thuộc về chính mình, ngoài tâm chẳng có pháp để đắc, nên giác ngộ cái tâm vô sở đắc, tức là Bồ Đề.

29- BỒ TÁT: Bodhisattva Âm tiếng Phạn là Bồ Đề Tát Đỏa, dịch là Giác hữu tình, có bổn phận khiến cho hữu tình chúng sanh đạt đến giác ngộ.

30- CẢNH GIỚI: Hiện tượng sở thấy và cảm giác trong quá trình tu hành khi chưa ngộ, khi tiểu ngộ, khi đại ngộ.

31- CHÁNH BIẾN TRI: Cái biết cùng khắp không gian thời gian chẳng có năng sở đối đãi, tức là cái biết bản thể Phật tánh, khắp thời gian thì chẳng sanh diệt, gọi là Niết Bàn; khắp không gian thì chẳng khứ lai, gọi là Như Lai.

32- CHÁNH PHÁP NHÃN TẠNG: Tạng dụ cho kho tàng, kho này tự tánh sẵn có. Khi hiện cái dụng của chánh pháp nhãn, thì theo căn cơ mà tùy duyên hóa độ mọi chúng sanh, gọi là chánh pháp nhãn tạng.

33- CHÂN ĐẾ: Chân đế của tự tánh siêu việt không gian thời gian và số lượng, chẳng thể diễn tả gọi là Chân đế.

34- CHÂN NHƯ: Chân thật đúng như bản thể Tự tánh.

35- CHỦNG TRÍ: Chủng tử trí huệ sẵn có trong Tự tánh, nếu được hiện hành thì diệu dụng vô biên, cũng gọi là Nhất thiết chủng trí.

36- CHUYỂN NGỮ: Là lời nói chẳng có sở trụ, chỉ có người kiến tánh mới nói được. Cũng như nói CÓ, ý chẳng phải cho là CÓ, nói KHÔNG, ý chẳng phải cho là KHÔNG, cho đến nói ĐÚNG, ý chẳng phải cho là ĐÚNG, nói SAI, ý chẳng phải cho là SAI...

37- CHỨNG NGỘ: Không cần qua bộ óc suy tư, chỉ giữ nghi tình mà bổng nhiên phát hiện Tự tánh cùng khắp không gian thời gian, gốc nghi chợt dứt, đạt đến tự do tự tại, cũng gọi là kiến tánh.

38- CON MUỖI TRÊN TRÂU SẮT: Là dụ cho chẳng có chỗ để mở miệng.

39- CỔ KÍNH: Là gương xưa, dụ cho chơn như Phật tánh. Sự chiếu soi khắp không gian thời gian nhưng không có ý niệm chiếu soi.

40- CÔNG ÁN: Một vụ án (chuyện tích) chẳng thể dùng bộ óc để lý giải, làm cho thiền giả cảm thấy thắc mắc mà phát khởi nghi tình, gọi là công án.

41- CÔNG ĐỨC: Theo ý Lục Tổ giải: Công đức sẵn đầy đủ trong pháp thân, dùng công phu để phát hiện tự tánh, thì công đức trọn vẹn hiện ra. Bố thí, cúng dường là tu phước, chỉ có thể gọi là phước đức, chẳng phải công đức.

42- CÔNG PHU: Theo một đường lối để tu tập một pháp môn, khi dụng công tu tập gọi là công phu. Như tham thiền có nghi tình tức là có công phu.

43- CÔNG PHU THÀNH PHIẾN: Tham thiền dụng công đề câu thoại đầu phát khởi nghi tình, ngày đêm 24 giờ chẳng có giây phút gián đoạn tức là công phu thành phiến, cũng gọi là đi đến thoại đầu.

44- CỘNG PHÁP: Pháp chung với Nhị thừa (như có sanh tử để diệt, có Niết Bàn để chứng) và pháp chung với Đại thừa (như thấy sanh tử, Niết Bàn đều như hoa đốm trên không).

45- CÚNG DƯỜNG: Bố thí mà chân thành cung kính, gọi là cúng dường.

46- CỨ KHOẢN KẾT ÁN: Là căn cứ theo căn cơ trình độ của người học (nghi ngộ, sâu cạn, chân giả...) mà dùng các phương tiện linh động để tùy cơ quét sạch dấu tích có sở trụ của người học.

47- DÂY CỘT LỖ MŨI: Thiền giả lọt vào cái bẫy của Tổ sư (như đánh đập, chửi mắng...) phát nghi mãnh liệt mà tự chẳng biết, cũng như con trâu bị cột dây lỗ mũi, đi tới đi lui đều do tay của Tổ sư lôi kéo.

48- DIỆU GIÁC: Chứng quả Phật cùng tột, tức là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

49- DU GIÀ (YOGA): Dịch nghĩa là tương ưng, tức là tương ưng với cơ, cảnh, tướng, lý, nhân, quả... Mật tông cũng gọi là Du Già tông, Duy Thức tông ở Ấn Độ cũng gọi là Du Già tông.

50- DUYÊN GIÁC: Do quán Thập nhị nhân duyên mà giác ngộ đạo Trung thừa, gọi là Duyên giác.

51- ĐẠI ĐỨC: Tiếng xưng hô người tu hành có đức hạnh cao siêu.

52- ĐẠI THỪA: Dụ cho xe lớn chở được nhiều người. Kinh Đại thừa liễu nghĩa phá trừ tất cả chấp trước, cuối cùng chứng được Tam Không (Nhân không, Pháp không, Không không) thẳng đến Đẳng giác, Diệu giác, cũng gọi là Bồ tát thừa.

53- ĐẠI Ý PHẬT PHÁP: Tác dụng của Phật pháp là muốn phát minh thể dụng của tự tánh, đại ý chẳng ngoài hai chữ "lập" và "phá". Nhân thừa, Thiên thừa thì chỉ lập mà chẳng phá; Đại thừa, Tiểu thừa thì có lập có phá; Tối thượng thừa thì chỉ phá mà chẳng lập. Lập là kiến lập tất cả giả danh, phá là phá trừ tri kiến chấp thật.

54- ĐÁY THÙNG SƠN ĐEN: Dụ cho hầm sâu vô minh. "Nói thùng sơn lủng đáy" là dụ cho phá được vô minh, tức là khai ngộ.

55- ĐẲNG GIÁC: Giác ngộ cái bản thể, về lý thì bằng Phật, còn về sự thì chưa bằng Phật.

56- ĐỀ HỒ: Đề hồ thượng vị là thức ăn người đời rất quý, dụ cho diệu pháp cao tột không gì hơn. Nhưng nếu gặp những kẻ tà kiến điên đảo chẳng rõ cái thượng vị đó, mà đem dùng bậy thì lại trở thành thuốc độc hại người.

57- ĐỊA NGỤC: Là chỗ ở của người phạm tội, chỉ thọ khổ chẳng thọ vui, tội càng lớn thì mạng sống càng lâu.

58- ĐIÊN ĐẢO TƯỞNG: Phàm phu ở nơi Thế lưu bố tưởng sanh ra trước tưởng, gọi là điên đảo tưởng. Bậc Thánh chỉ có Thế lưu bố tưởng chẳng có trước tưởng, nên không gọi là điên đảo tưởng. Có điên đảo tưởng là có phiền não, không có điên đảo thì không có phiền não.

59- ĐÔNG SƠN PHÁP MÔN: Vì Ngũ Tổ hoằng pháp thiền tại núi Đông Sơn, nên các tòng lâm dùng hai chữ Đông Sơn để ám chỉ pháp môn của Ngũ Tổ dạy, nên gọi là pháp môn Đông Sơn.

60- ĐỐN GIÁO: Là pháp của Thiền tông do phát khởi nghi tình mà đạt đến đốn ngộ, cũng gọi là pháp thiền trực tiếp, nay gọi là Tổ Sư Thiền.

61- ĐỒNG NƠI SANH CHẲNG ĐỒNG NƠI TỬ: Phật tánh đồng mà chỗ ngộ chẳng đồng, như tiểu tử tiểu hoạt và đại tử đại hoạt chẳng đồng. Nhưng có khi chư Tổ nói như thế là làm phương tiện để khiến thiền già phát khởi nghi tình mà thôi.

62- ĐƯƠNG CƠ: Thích ứng với căn cơ trình độ của chúng sanh gọi là đương cơ. Cũng gọi là khế cơ.

63- ĐƯƠNG THỂ TỨC KHÔNG: Lục căn tiếp xúc lục trần sanh ra lục thức, ngay đó biết được vốn là vô thủy vô sanh, vốn tự không tịch, chẳng phải cảnh trần diệt rồi mới không, ngay khi ấy sự vật đó vốn là không, gọi là đương thể tức không.

64- GIA PHONG: Cái tác phong khác biệt của các tông phái dùng để độ người.

65- GIẢI NGỘ: Qua bộ óc nghiên cứu tư duy, hoát nhiên thông suốt nghĩa lý gọi là giải ngộ.

66- GIẢI THOÁT: Phàm tất cả cảm thọ ảnh hưởng sự khổ vui của thân tâm đều được giải tỏa, mà đạt đến chỗ sanh tử tự do, chẳng bị thời gian không hạn chế, mới là chân giải thoát.

67- GIẾT PHẬT: Ngài Lâm Tế nói: “Gặp Phật giết Phật”, là muốn phá trừ cái kiến giải chấp Phật của đương cơ, nghĩa là chẳng trụ nơi Phật.

68- GIỚI ĐỊNH HUỆ: Giới là hành vi trong cuộc sống hàng ngày nên tuân theo: về chỉ trì thì việc ác chớ nên làm, về tác trì thì việc thiện nên phụng hành. Định là tâm địa chẳng loạn thì mới thấy khinh an. Huệ là tâm địa chẳng si thì phát ra ứng dụng. Nói chung là Tam vô lậu học.

69- HẢI ẤN TAM MUỘI: Hải ấn là hải thượng ấn văn (Nghĩa là do ánh nắng mặt trời chiếu trên thành phố phản xạ hiện lên mặt biển, người hàng hải thường gặp thấy thành phố trên mặt biển, nhưng đến gần thì không thấy nữa), để dụ cho sức dụng biến hóa vô biên của tự tánh. Cái chánh định được hiển bày sức dụng này, gọi là Hải Ấn Tam Muội.

70- HÀN LU TRỤC KHỐI, SƯ TỬ GIẢO NHÂN: , (Hàn Lu là con chó mực rất thông minh của nước Hàn vào thời Xuân Thu Trung Quốc). Có người quăng ra cục xương, con chó đuổi theo cục xương mà cắn, sư tử thì phát hiện người quăng cục xương mà cắn ngay người đó. Người đó dụ cho tự tánh, cục xương dụ cho lời nói của chư Phật chư Tổ. Nếu hướng vào lời nói lãnh hội là con chó, hướng vào vào tự tánh lãnh hội mới là con sư tử.

71- HÀNH CƯỚC: Ngày xưa người tu hành đi bộ đến các nơi tham vấn, gọi là hành cước.

72- HẠNH ĐẦU ĐÀ: Dhùta Dịch là khổ hạnh. Người tu hành tự nguyện sống theo cuộc sống gian nan khổ nhọc để mài dũa thân tâm, muốn nhờ hạnh này để giải thoát tất cả khổ, nói là dùng khổ để trừ khổ, gọi là khổ hạnh.

73- HIỆN LƯỢNG: Người tu chánh pháp được chứng ngộ, hiển hiện bản thể đầy khắp không gian thời gian, cái thực tướng này gọi là Hiện lượng, cái dụng gọi là Hiện lượng trí.

74- HÓA NGHI TỨ GIÁO: Bốn giáo pháp mà Phật dùng để giáo hóa chúng sanh tùy theo cơ nghi. 1. Đốn giáo: Vì kẻ thượng căn thuyết pháp đốn tu đốn chứng, gọi là Đốn giáo. 2. Tiệm giáo: Vì kẻ trung, hạ căn thuyết pháp từ cạn vào sâu từng lớp tiến lên, gọi là Tiệm giáo. 3. Bí mật giáo: dùng trí huệ bất khả tư nghì (Bát nhã) khiến cho người nghe mỗi mỗi tự lãnh hội mà chẳng biết với nhau, gọi là Mật giáo. 4. Bất định giáo: Dùng sức Bát nhã khiến người nghe được hiểu khác nhau, chứng quả chẳng đồng, hoặc nghe tiểu pháp mà đắc đại quả, hoặc nghe đại pháp mà đắc tiểu quả, gọi là Bất định giáo. Tứ giáo này là những nghi thức của Phật dùng để giáo hóa chúng sanh, nên gọi là hóa nghi.

75- HÓA PHÁP TỨ GIÁO: Bốn loại giáo pháp mà đức Phật thường thuyết giảng: 1. Tam tạng giáo: Bao gồm tam tạng: Kinh, Luật, Luận. 2. Thông giáo: Là pháp cộng thông của Tam thừa. 3. Biệt giáo: Là pháp riêng biệt chỉ đối với một thừa. 4. Viên giáo: Đối với người tối thượng căn thuyết pháp viên dung. Tứ giáo này là pháp môn của Phật để giáo hóa chúng sanh, nên gọi là hóa pháp.

76- HÓA THÀNH: Thanh văn, Duyên giác ưa pháp Tiểu thừa, chẳng tin Đại thừa nên Phật phương tiện thuyết Niết bàn Tiểu

thừa (Hóa thành) để an ủi được tạm yên, rồi mới bảo bỏ Hóa thành xu hướng Đại thừa để đạt đến Bảo sở (quả Phật).

77- HÒA THƯỢNG: Dịch là Thân Giáo Sư, nghĩa là Bổn sư xuống tóc cho người xuất gia trong Phật giáo, gọi là Hòa thượng.

78- HỘT CẢI NẠP TU DI, TU DI NẠP HỘT CẢI: , Hột cải rất nhỏ, Tu di rất lớn. Nơi thế giới tương đối, tu di nạp hột cải thì được, hột cải nạp tu di thì không được. Nhưng nếu vào thế giới tuyệt đối thì lớn nhỏ có thể dung nạp lẫn nhau. Đây chứng tỏ sau khi ngộ rồi thì chẳng phân biệt tương đối nữa.

79- HỮU LẬU: Có tập khí phiền não là hữu lậu.

80- HỮU TÌNH: Sinh vật có hai thứ: động vật thuộc hữu tình, thực vật thuộc vô tình. Phật nói độ chúng sanh với cấm sát sanh đều là đối với chúng sanh hữu tình mà nói.

81- HỶ XẢ: Hỷ là tự mình hoan hỷ làm việc thiện, thấy người khác làm việc thiện cũng phát tâm tùy hỷ. Xả là xả bỏ, tất cả sự chướng ngại giải thoát của thân tâm đều xả bỏ hết.

82- KHẾ CƠ: Sự dạy bảo khai thị của Tông sư khế hợp căn cơ, trình độ của người học gọi là căn cơ.

83- KHÔNG CHẤP: Phá được ngã chấp, pháp chấp rồi, thấy vũ trụ vạn vật đều không, bèn chấp cái không này cho là tất cả đều không có, gọi là không chấp.

84- KIỀN ĐỘ: Dịch là tụ, uẩn, kết... một kiền độ tức là một bài, một chương, một phẩm, hoặc một đoạn.

85- KIẾN HOẶC: Chấp thật cái kiến giải sai lầm là kiến hoặc.

86- KIẾN TÁNH: Tham thiền đến chỗ cùng tột, "Ồ" lên một tiếng, trong sát na tự tánh bỗng hiện, liễu chứng các pháp vô sanh, chẳng phải có năng kiến sở kiến.

87- KIẾN, VĂN, GIÁC, TRI: Tức là trong lục căn: mắt chủ sự kiến, tai chủ sự văn, mũi, lưỡi và thân chủ sự giác, ý chủ sự tri (biết). Nói chung là kiến, văn, giác, tri.

88- KIẾP: Kalpa Là thời gian rất dài.

89- KIẾP HỎA THIÊU ĐÁY BIỂN, GIÓ THỔI NÚI ĐỤNG NHAU:

Là hình dung bản thể của đại Niết bàn như như bất động, kiếp hỏa chẳng thể thiêu hủy, gió bão chẳng thể lay động.

90- KIẾT ĐÔNG: Thiền tông ngoài kiết hạ (mùa hạ) còn có kiết đông (mùa đông), để cho hành giả tham thiền tập trung đả thiền thất suốt mùa đông.

91- KIẾT HẠ: Theo giới luật, Tỳ kheo mỗi năm phải nhập hạ ba tháng, từ 15 tháng 4 đến 15 tháng 7, cấm túc không được đi ra ngoài, gọi là kiết hạ. Khi mãn hạ phải cử

hành một cuộc tự kiểm thảo liên tiếp ba ngày. Mỗi vị Tỳ kheo phải đứng ra hỏi đại chúng về kiến, văn, nghi. Về kiến nghĩa là "Có thấy tôi phạm giới?" Về văn nghĩa là "có nghe tôi phạm giới?" Về nghi nghĩa là "Không thấy, không nghe, nhưng có lý do nghi tôi phạm giới?". Ấy gọi là mãn hạ tự tứ.

92- LÌA TỨ CÚ, TUYỆT BÁCH PHI: Tứ cú là: có, không, chẳng có chẳng không, cũng có cũng không. Tất cả tứ tướng đều chẳng ngoài tứ cú này, nếu trụ thì chướng ngại sự dụng của bản thể tự tánh mà sanh ra bách phi (đủ thứ sai lầm), nếu lìa thì hiển bày đại dụng của tự tánh mà tuyệt bách phi.

93- LUẬT SƯ: Tu sĩ thông suốt giới luật của nhà Phật, gọi là Luật sư (chẳng phải là luật sư ngoài đời).

94- LỤC CĂN, LỤC TRẦN, LỤC THỨC: Lục căn (nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý) tiếp xúc với lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), mà sanh khởi sự phân biệt của lục thức, như xấu đẹp của sắc, tiếng lớn nhỏ của âm thanh, thơm thúi của mũi, ngọt đắng của vị, lạnh nóng của xúc, sanh diệt của pháp…

95- LỤC DIỆU PHÁP MÔN: 1. Sổ tức môn: tức là khéo điều hòa thân tâm, số đếm (đếm hơi thở) từ một đến mười để nhiếp loạn tâm; 2. Tùy môn: tức là không miễn cưỡng cứ tùy theo hơi thở dài ngắn. Hít vào biết hít vào, thở ra biết ra, dài ngắn, lạnh ấm thảy đều biết cả; 3. Chỉ môn: tức là ngưng tâm tịnh lự (lắng niệm). Tâm an nhàn, sáng sủa, trong sạch, không chút lay động; 4. Quán môn: cần phải quán tâm rõ ràng, biết ngũ ấm là hư vọng, phá tất cả tri kiến điên đảo và chấp ngã… 5. Hoàn môn: tức xoay tâm phản chiếu cái tâm năng quán, biết tâm năng quán là hư vọng chẳng thật; 6. Tịnh môn: Tâm chẳng chỗ dựa, chẳng trụ chẳng khởi, chẳng chấp trước, trống rỗng trong sạch. Y theo sáu môn này tu tập sẽ đạt đến diệu cảnh Niết bàn Tiểu thừa, nên gọi là Lục diệu môn.

96- LỤC HÒA KÍNH: 1. Thân hòa đồng trụ (ở); 2. Khẩu hòa vô tranh; 3. Ý hòa đồng duyệt (vui); 4. Giới hòa đồng tu; 5. Kiến hòa đồng giải (kiến giải); 6. Lợi hòa đồng quân (chia đều nhau), gọi chung là Lục hòa, là quy ước căn bản của Tăng chúng cùng sống chung trong Tăng đoàn.

97- LỤC MÔN: Tức là cửa của lục căn, Lục Tổ nói: "Lục thức ra lục môn, nơi lục trần vô nhiễm vô tạp, gọi là vô niệm".

98- LỤC NHÂN: Nhân đương có, nhân tương tục, nhân hình tướng, nhân tạo tác, nhân hiển thị, nhân truyền nhau.

99- LỤC PHÁP GIỚI: Là sáu giới nên học cho mạnh thêm của Sa di ni để tiến lên Thức xoa. Sáu pháp là không dâm dục, không trộm cắp, không sát hại, không vọng ngữ, không ăn phi thời và học pháp bát kỉnh.

100- MẠT HẬU CÚ: Tức là lời nói của chư Tổ, cũng như nói: "Một câu cuối cùng (mạt hậu) mới đến lao quan (ngộ triệt để)", để kẻ đã ngộ nghe rồi tự biết, kẻ chưa ngộ nghe rồi không hiểu thì từ đó khởi lên nghi tình để đi đến chỗ ngộ.

101- MẶC CHIẾU THIỀN: Dùng cái tâm năng quán im lặng (mặc) nhìn hẳn một điểm (sở quán) gọi là Mặc chiếu, nghĩa là im lặng chiếu soi một chỗ. Cũng như im lặng khán chữ "vô" là lọt vào mặc chiếu tà thiền, vì trụ nơi im lặng chẳng thể đạt đến nơi kiến tánh, nên cũng thuộc vào thiền bệnh.

102- MÊ TÌNH: Vì chấp thật mà mê hoặc chánh lý, gọi là mê tình.

103- MỘT CHUYỂN NGỮ: Chuyển là nghĩa vô trụ, Thiền tông khám xét người học, nếu đáp được một chuyển ngữ thì được ấn chứng là ngộ.

104- NA GIÀ ĐỊNH: Dịch là đại định, bất cứ lúc nào nơi nào, đi đứng, ngồi nằm, động tịnh, bận rộn, rảnh rang, đều ở trong định, chẳng có xuất nhập gọi là Na già định.

105- NĂM THỨ TÀ MẠNG: 1. Giả hiện kỳ lạ mua chuộc tín ngưỡng, như tịch cốc, thần thông... 2. Tự khoe công đức, tài học; 3. Coi bói, tướng số; 4. Hùng biện hô to, nhấn mạnh oai thế; 5. Khoe được nhiều cúng dường để lấy lòng người. Đây là năm thứ để cầu lợi, nuôi sống nên gọi là tà mạng.

106- NGÃ CHẤP: Chấp cái thân thể do tứ đại, ngũ uẩn hòa hợp này là thật Ta, nên gọi là ngã chấp.

107- NGÃ MẠN: Vì chấp thật tự ngã nên khi tiếp xúc với người khác thì tỏ ra thái độ kiêu căng, gọi là ngã mạn.

108- NGHI SÁT: Nghi là nghi tình, sát là giết chết mạng căn của sanh tử (ngộ), tức là từ nghi đến ngộ. Phương tiện của chư Tổ dùng để dẫn dắt hậu học, gọi là nghi sát người thiên hạ.

109- NGHI TÌNH: Ở trong tâm đề câu thoại đầu hoặc công án, tự hỏi mà tự sanh khởi cái cảm giác không hiểu, muốn hiểu mà hiểu không nổi, cũng chẳng lọt vào tư duy, Thiền tông gọi là nghi tình.

110- NGHĨA SẮC KHÔNG: Chúng vi (vi trần) tụ lại gọi là Sắc, Chúng vi chẳng tự tánh gọi là Không, đây nói Sắc Không trong nhân địa. Còn trong Không của chúng vi chẳng một vi, trong Không của một vi chẳng chúng vi, đây là Sắc Không trên quả địa, cũng là cái nghĩa Sắc Không bất nhị.

111- NGHIỆP: Tâm khởi niệm, thân làm theo, tất cả hành vi đã làm hoặc khởi niệm mà chưa làm đều gọi là nghiệp.

112- NGHIỆP BÁO: Tạo thiện nghiệp được phước báo, tạo ác nghiệp bị khổ báo, gọi là nghiệp báo.

113- NGHIỆP CHƯỚNG: Bất cứ thiện nghiệp hoặc ác nghiệp đều là chướng ngại sự kiến tánh giải thoát, nên gọi là nghiệp chướng.

114- NGHIỆP NHÂN, NGHIỆP QUẢ: Hành vi do thân tâm sở khởi, sở tác, huân nhiễm nơi thức thứ tám thành chủng tử, tức là nghiệp nhân. Gặp duyên mà hiện hành, tức là nghiệp quả.

115- NGŨ BẤT ỨNG THÍ: 1. Tài vật phi nghĩa; 2. Rượu, thuốc hút, độc dược; 3. Lưới bẫy, chài bắt; 4. Võ khí giết người; 5. Âm nhạc, nữ sắc. Đây là năm điều không nên dùng để bố thí.

116- NGŨ ĐÌNH TÂM QUÁN: Đây là năm thứ thiền quán của thừa Thanh văn: 1. Bất tịnh quán; 2. Từ bi quán; 3. Nhân duyên quán; 4. Lục thức quán; 5. Sổ tức quán.

117- NGŨ SUY: Năm thứ tướng suy của người cõi trời sắp chết: 1. Bông trên đầu héo tàn; 2. Quần áo nhơ bẩn; 3. Thân thể hôi thúi; 4. Nách ra mồ hôi; 5. Không ưa tòa ngồi.

118- NGŨ UẨN: Cũng gọi là Ngũ Ấm, tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc là vật chất (như xương, thịt...), Thọ là cảm thọ, Tưởng là tư tưởng, Hành là hành vi và sự biến đổi, Thức là phân biệt nhận thức. Do năm thứ này tổ chức thành thân tâm con người, gọi là thân Ngũ uẩn.

119- NGOẠI ĐẠO: Tôn giáo ngoài bổn đạo của mình gọi là ngoại đạo. Nhưng Trí Giả Đại Sư lại chia ra làm ba thứ: 1. Chánh cống ngoại đạo, tu thành được trường thọ hoặc sanh cõi trời. 2. Gắn tên của Phật giáo mà hành pháp của ngoại đạo, tu thành cũng phải đọa địa ngục. 3. Học Phật pháp thành ngoại đạo, tức là chẳng hiểu ý Phật, đem ý mình cho là chánh pháp để dạy người, di hại người sơ học, Phật dụ là con trùng sư tử, tiêu diệt Phật pháp là do bọn này.

120- NGŨ GIA: Là năm phái thiền của Thiền tông: Lâm Tế, Tào Động, Pháp Nhãn, Vân Môn, Qui Ngưỡng.

121- NHẬM MA: Nghĩa là cái này cái kia.

122- NHẬM VẬN: Mặc kệ bản tánh của mọi sự mọi vật vận động tự nhiên, chẳng dính dáng đến sự tạo tác của tâm thức, gọi là nhậm vận.

123- NHÂN DUYÊN: Nhân là bản nhân, duyên là trợ duyên. Như một hột lúa là bản nhân, nhân công, nước, đất là trợ duyên, nhân duyên hòa hợp sanh ra cây lúa.

124- NHẤT CHÂN PHÁP GIỚI: Là biệt danh của tự tánh, cũng là quả chứng cùng tột của tông Hoa Nghiêm.

125- NHẤT HÀNH TAM MUỘI: Trong cuộc sống hàng ngày, đi, đứng, ngồi, nằm, thường hành theo trực tâm, như Lục Tổ nói: "Đối với tất cả pháp đều chẳng có chấp trước".

126- NHẤT HỢP TƯỚNG: Thế giới do nhiều vi trần hợp thành, gọi là nhất hợp tướng. Thân người do nhiều tế bào hợp thành cũng gọi là nhất hợp tướng. Tất cả vật chất đều do nhiều nguyên tử hợp thành cũng như vậy.

127- NHẤT SIÊU TRỰC NHẬP: Hành giả tham Tổ Sư Thiền siêu việt những cấp bậc của giáo môn, trực tiếp ngộ nhập Phật tánh, gọi là nhất siêu trực nhập.

128- NHẤT THIẾT NGHĨA THÀNH: Tự tánh thể không, y không hiển dụng, có dụng thì nghĩa thành, nên Trung Quán Luận nói: "Dĩ hữu không nghĩa cú, nhất thiết pháp đắc thành", nghĩa là: vì có cái nghĩa không nên tất cả pháp mới được thành tựu.

129- NHẤT THỰC TƯỚNG ẤN: Thực tướng là bản thể của tự tánh. Đại thừa dùng tâm ấn này để ấn chứng hành giả đã ngộ nhập thực tướng, gọi là Nhất thực tướng ấn.

130- NHẤT TƯỚNG TAM MUỘI: Nơi tất cả tướng mà chẳng trụ tướng, chẳng sanh tâm yêu ghét, lấy bỏ; chẳng nghĩ sự lợi hại, thành hoại, vô trụ vô y, gọi là Nhất tướng tam muội.

131- NHỊ KIẾN: Chấp thật kiến giải tương đối, như: hữu vô, đoạn thường, thủy chung, sanh diệt... đều gọi là nhị tướng.

132- NHỊ THỪA: Duyên giác thừa với Thanh văn thừa hoặc gọi là Trung thừa, Tiểu thừa, nói chung là Nhị thừa.

133- NHỊ TỬ: 1. Là phần đoạn sanh tử của phàm phu: từ thân này chuyển qua thân kia, như từ thân người chuyển qua thân thú. 2. Là biến dịch sanh tử của bậc thánh, như: từ La hán biến Bích chi, từ Bích chi biến Sơ địa Bồ tát, từ Sơ địa biến Nhị địa... gọi chung là Nhị tử.

134- NHỤC THÂN BỒ TÁT: Phàm phu chứng quả Bồ tát là nhục thân Bồ tát, còn Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm... là Pháp thân Bồ tát.

135- NHƯ: Như thật tế của bản thể tự tánh.

136- NHƯ LAI: Bản thể của tự tánh cùng khắp không gian, bất khứ bất lai, đúng như bổn lai nên gọi là Như lai.

137- NHƯ LAI QUYỀN GIÁO: Phật vì thích ứng mọi đương cơ mà thiết lập giáo pháp quyền xảo phương tiện để giáo hóa chúng sanh, nên gọi là Như lai quyền giáo.

138- NHƯ NHƯ BẤT ĐỘNG: Bản thể của tự tánh cùng khắp không gian thời gian, chẳng động chẳng tịnh, chẳng biến chẳng dời, chẳng sanh chẳng diệt, gọi là Như như bất động.

139- NIẾT BÀN: Nirvana Bản thể của tự tánh đầy khắp thời gian, bất sanh bất diệt, chẳng quá khứ, hiện tại, vị lai, vô thủy vô chung (Hán văn dịch là viên tịch, chẳng phải chết).

140- NO CHẲNG ĐÓI: Cũng gọi là bảo tham (bảo là no đủ). Sau khi triệt ngộ, gốc nghi dứt hẳn chẳng còn nghi hoặc nào nữa, nên nói no chẳng đói.

141- NỘI TRẦN: Sắc, thanh, hương, vị, xúc đối với ngũ căn là ngoại trần, còn pháp sanh diệt đối với ý căn là nội trần, cũng gọi là pháp trần.

142- NÚI TU DI: Sumeru Dịch là Diệu Cao Sơn, là núi lớn nhất trong vũ trụ.

143- OAI NGHI: Đi, đứng, nằm, ngồi, mặc áo, ăn uống cho đến đi tiêu đi tiểu, đều giữ hình dáng an nhàn trang nghiêm, gọi là oai nghi.

144- Ồ LÊN MỘT TIẾNG: Là hình dung cái cảm giác như điện chớp ngay lúc khai ngộ, bỗng nhiên bản thể đầy khắp không gian thời gian.

145- PHẢNG HÉT: Đức Sơn vào cửa liền phảng (đập gậy), Lâm Tế vào cửa liền hét. So với tác dụng "Niêm hoa thị chúng" của Phật Thích Ca chẳng khác. Ấy đều là dùng để cắt đứt ý thức hiện hành của đương cơ mà đạt đến mục đích "Ngay đó kiến tánh".

146- PHÁP: Tất cả sự vật hữu hình gọi là sắc pháp, vô hình gọi là tâm pháp, có thể tánh gọi là hữu pháp, không thể tánh gọi là vô pháp. Các pháp sắc, tâm, hữu, vô, gọi chung là Pháp giới.

147- PHÁP BA LA MẬT: Dịch là phương pháp để đi đến bờ bên kia. Bờ bên kia dụ cho quốc độ tự do tự tại. Pháp Ba La Mật có sáu thứ: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ; cũng gọi là Lục độ.

148- PHÁP CHẤP: Tất cả sự vật trong vũ trụ do cảm giác tư duy của bộ óc nhận thức được đều chấp là pháp thật, gọi là pháp chấp.

149- PHÁP GIỚI: Tất cả sự vật trong vũ trụ hoặc ẩn hoặc hiển, hoặc có hoặc không, hoặc đã biết hoặc chưa biết, đều gọi là pháp, tổng danh là pháp giới.

150- PHÁP HIỆN HÀNH CHẲNG TƯƠNG ƯNG: Chẳng phải vô hình như Tâm vương, Tâm sở, chẳng phải có hình như sắc pháp, với ba thứ pháp này chẳng tương ưng mà lại biến hóa ảo tượng trong vũ trụ, nên gọi là pháp hiện hành chẳng tương ưng, cũng như sanh, trụ, dị, diệt, mạng căn, đắc, phi đắc... Tất cả mười bốn thứ.

151- PHÁP HỮU VI: Những pháp có hình tướng, số lượng, có thể suy lường và dùng lời nói văn tự diễn tả được, đều gọi là pháp hữu vi.

152- PHÁP KHÍ: Những nhân tài có thể đào tạo thành người đủ đại đại cơ đại dụng để nối tiếp huệ mạng của Phật, hoằng dương chánh pháp gọi là Pháp khí.

153- PHÁP MÔN TÂM ĐỊA: Tâm địa dụ cho tự tánh. Pháp môn tu hành để giác ngộ tự tánh, gọi là pháp môn tâm địa.

154- PHÁP SƯ: Nam nữ tu sĩ xuất gia đã thông đạt Phật pháp, mà hay đem tinh nghĩa của Phật pháp, dùng ngôn ngữ văn tự, phương tiện để giảng dạy cho người khác nghe, gọi là Pháp sư.

155- PHÁP TÀI: Là thần thông trí huệ, năng lực vô lượng vô biên của tự tánh vốn sẵn có.

156- PHÁP THÂN: Tức là bản thể của tự tánh cùng khắp không gian thời gian, nó vô hình vô thanh, mà hay hiện hình hiện thanh, như như bất động mà cùng tột biến hóa, tất cả năng lực đều sẵn đầy đủ.

157- PHÁT MINH TÂM ĐỊA: Tức là minh tâm kiến tánh.

158- PHÁP VÔ VI: Pháp không có hình tướng, số lượng, chẳng thể suy lường và dùng lời nói diễn tả được.

159- PHẤT TRẦN: Là công cụ của Thiền sư dùng để tiếp dẫn hậu học khiến thiền giả phát khởi nghi tình cho đến khai ngộ.

160- PHẬT ĐÀ: bouddha Người giác ngộ cùng tột đã chứng Diệu giác như Phật Thích Ca.

161- PHI LƯỢNG: Tất cả tri kiến chấp thật, sai trái với hiện lượng, tỷ lượng.

162- PHIỀN NÃO: Kiến hoặc, tư hoặc, kiến giải và tư tưởng sai lầm nhiễu loạn sự yên tịnh của thân tâm.

163- PHIỀN NÃO CHƯỚNG: Tất cả phiền não do bảy thứ tình cảm (mừng, giận, buồn, vui, yêu, ghét, ham thích) và sáu thứ dục vọng (của lục căn) sanh khởi đều làm chướng ngại sự giải thoát cái khổ sanh tử.

164- PHỔ BIẾN: Là chẳng nơi nào không có, chẳng lúc nào không có.

165- PHƯƠNG TIỆN: Tùy theo căn cơ trình độ của chúng sanh, tùy nghi giả thiết đủ thứ thí dụ để giáo hóa mọi người.

166- PHƯƠNG TRƯỢNG: Phòng ở của Hòa thượng Trụ trì, ngang rộng chỉ có một trượng.

167- QUẢI ĐƠN: Quải là ở đậu, đơn là đơn vị. Tất cả Tu sĩ sống trong Tòng lâm như một ông Tăng là một đơn vị, ở đậu một ngày thì làm chủ (như một công dân) Tòng lâm một ngày, ở đậu mười năm thì làm chủ mười năm.

168- QUÁN CƠ: Quán xét căn cơ trình độ của người học để theo đó mà dạy bảo.

169- QUÁN TƯỞNG: Dùng cái tâm năng quán để quán cái cảnh sở quán, khi quán thành thì niệm khởi, cảnh liền hiện, như quán mặt trời thì niệm khởi thấy ban đêm như ban ngày.

170- QUĂNG ĐƠN: Là giường rộng dài của Thiền đường, mỗi giường có thể nằm mấy chục người. Đơn vị mỗi người nằm rộng cỡ 0,8m.

171- QUỐC ĐỘ TUYỆT ĐỐI: Sáng tỏ của thể dụng của tự tánh tuyệt đối bất nhị. Khắp thời gian chẳng sanh diệt gọi là Niết bàn; khắp không gian chẳng khứ lai gọi là Như lai; chẳng thị phi phân biệt gọi là Bát nhã; chẳng trụ chẳng đi gọi là thể dụng Bất nhị; chẳng trụ thì phi tịnh, chẳng đi thì phi động, gọi là Như Như Bất Động.

172- SA MA THA: samatha Là thiền quán cực tịnh, quán các pháp đều không, như gương soi các tướng.

173- SÁT NA: ksana Là thời gian rất ngắn, 1/60 của giây.

174- SÁT NHÂN ĐAO, HOẠT NHÂN KIẾM: Dao giết người, kiếm làm sống. Cơ xảo của chư Tổ tiếp dẫn hậu học có cao thấp. Thấp là tiểu cơ tiểu dụng, nghĩa là chỉ biết dùng sát nhân đao mà chẳng biết dùng hoạt nhân kiếm. Cao là đủ đại cơ đại dụng, khéo dùng sát nhân đao, cũng khéo dùng hoạt nhân kiếm. Sát nhân đao chỉ có thể khiến người tiểu tử tiểu hoạt, còn đồng thời biết dùng sát nhân đao và hoạt nhân kiếm thì có thể khiến người đại tử đại hoạt.

175- SÁU BA LA MẬT: Cũng gọi là Lục độ, gồm Đàn na (bố thí), Thi la (trì giới), Sằn đề (nhẫn nhục), Tỳ lê da (tinh tấn), Thiền na (thiền định), Bát nhã (trí huệ).

176- SÁU MƯƠI HAI KIẾN CHẤP: Tứ cú x ngũ uẩn = 20. 20 x tam thế = 60. 60 + hữu, vô = 62. Tất cả kiến chấp đều không ra ngoài 62 kiến này. Như chấp là có, là không, là chẳng có chẳng không, là cũng có cũng không; hoặc quá khứ không, hiện tại có, vị lai không; hoặc quá khứ có, hiện tại có, tam thế đều có, hoặc tam thế đều không... Cộng chung thành 62 kiến chấp.

177- SÁU THỨ CHẤN ĐỘNG: Chia làm ba: 1. Sáu thời chấn động: Phật nhập thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn. 2. Sáu phương chấn động: Đông nổi Tây chìm, Tây nổi Đông chìm; Nam nổi Bắc chìm, Bắc nổi Nam chìm; Biên nổi Trung chìm, Trung nổi biên chìm. 3. Sáu tướng chấn động: Tướng động, tướng nổ, tướng chấn, tướng kích, tướng rống, tướng nổ. Những chấn động kể trên đều tượng trưng triệu chứng tốt đẹp, nhưng người có thiên nhãn mới được thấy.

178- SÂN: Do đối cảnh hoặc ghi nhớ, kích thích sanh khởi cái tâm phẩn nộ hoặc oán hận.

179- SI: Chẳng có thật tướng của sự vật vốn không thật mà cho là thật.

180- SỞ TRI CHƯỚNG: Tri kiến do bộ óc nhận thức được đều làm chướng ngại sự kiến tánh.

181- SƯ TỬ HỐNG: Khi Phật thuyết pháp, bọn ma khiếp phục, ý dụ cho sư tử rống thì bách thú đều phục vậy.

182- TÀ KIẾN: Cho rằng tất cả đều không có nhân quả, kiến giải này gọi là tà kiến.

183- TẠI GIA, XUẤT GIA: Tại gia tu hành thọ ngũ giới gọi là cư sĩ, nam gọi là Ưu bà tắc, nữ gọi là Ưu bà di. Xuất gia tu hành, nam nữ thọ giới khác nhau, mới xuất gia cùng thọ 10 giới, nam gọi là Sa di, nữ gọi là Sa di Ni. Sa di Ni thọ thêm lục pháp giới gọi là Thức xoa ma na Ni. Sa di thọ 250 giới gọi là Tỳ kheo, Thức xoa thọ 384 giới gọi là Tỳ kheo Ni. Những giới kể trên gọi là giới Thinh văn, thuộc về Tiệm giới, phải y theo cấp bậc tiệm tiến không được nhảy qua. Giới Bồ tát thì thuộc về Đốn giới, chẳng phân biệt cấp bậc, nam, nữ, tại gia, xuất gia; chỉ cần phát tâm chân chính, đều có thể thọ cùng một lượt.

184- TAM ĐỘC: Tức là tham, sân, si.

185- TAM GIẢI THOÁT MÔN: Ghi trong Đại Bát Nhã, tức là Không, Vô tướng, Vô nguyện. Tên gọi dù có ba, nhưng thể vốn là một, chư pháp thể "không", có tướng đều vọng, nguyện là mong cầu. Người sơ tham phát nguyện chỉ là phương tiện tạm thời. Phật là người vô cầu, nếu chấp tướng, chấp nguyện thì chẳng thể từ "không" hiển dụng, mà lại chướng ngại sự giải thoát, vì là có sở trụ vậy.

186- DỤC GIỚI: Dục giới (có nam nữ dâm dục), Sắc giới (chỉ có hình sắc mà không có nam nữ dâm dục), Vô sắc giới (không có sắc thân, chỉ có thần thức), gọi chung là tam giới.

187- TAM HIỀN: Người chứng đắc ba quả vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng.

188- TAM HUYỀN TAM YẾU: Là cơ xảo của Lâm Tế để kích thích hành giả tham thiền phát khởi nghi tình.

189- TAM KHỔ: Khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. Khổ khổ là lúc thân tâm đang chịu thống khổ; hoại khổ là cái khổ vì sự vật vui thú bị mất đi; hành khổ là cái khổ chuyển biến chẳng yên định. Dục giới có đủ ba khổ; Sắc giới chỉ có hoại khổ, hành khổ; Vô sắc giới chỉ có hành khổ.

190- TAM LUÂN THỂ KHÔNG: Nói về việc bố thí: kẻ bố thí, kẻ nhận bố thí, tài vật để bố thí, gọi chung là Tam luân. Thí mà chẳng trụ nơi thí gọi là Tam luân thể không.

191- TAM MA ĐỀ: samàtha Là thiền quán tùy duyên biến hiện, quán các pháp đều giả, như lúa mạ huyễn hóa mà dần dần tăng trưởng.

192- TAM MẬT GIA TRÌ: Thân, ngữ, ý là tam mật. Đại Nhựt Như lai bản thể khắp thời gian không gian là Thân mật. Tiếng nói khắp thời gian không gian là Ngữ mật. Thức đại khắp thời gian không là Ý mật. Bàn tay kiết ấn là Thân mật, miệng tụng chú là Ngữ mật, tâm quán tưởng là Ý mật. Thân, ngữ, ý đồng thời thực hành gọi là Tam mật gia trì.

193- TAM MUỘI: samàdi Tự tánh như như bất động gọi là chánh định. Đi, đứng, nằm, ngồi, làm việc đều trong định. Nếu tĩnh tọa mới nhập định, có xuất có nhập thì chẳng phải đại định.

194- TAM NĂNG BIẾN: 1. Trong thức tám, khi có một chủng tử nào chín muồi, gặp duyên biến hiện thuộc về dị thục năng biến. 2. Dù trong chủng tử đủ sức biến hiện, còn phải chờ thức bảy, ngày đêm suy lường chấp ngã, mới được biến hiện ra, thuộc về suy lường năng biến. 3. Hai thức thứ bảy và thức thứ tám, dù có tính năng biến, còn phải chờ thức thứ sáu liễu biệt lục trần (phân biệt rõ ràng) mới được sanh khởi hiện hành, thuộc liễu biệt năng biến; ba thức sáu, bảy, tám hợp tác biến hiện vũ trụ vạn vật, gọi là Tam năng biến.

195- TAM NHÂN: Chánh nhân (bản nhân thành Phật), liễu nhân (liễu triệt lý thành Phật), duyên nhân (trợ duyên thành Phật).

196- TAM PHÁP ẤN: Chư hành vô thường, chư pháp vô ngã, Niết bàn tịch tịnh, thuộc pháp ấn chứng của Tiểu thừa.

197- TAM QUÁN: Không quán, giả quán, trung quán, do Thiên thai tông kiến lập.

198- TAM TẠNG PHÁP SƯ: Tu sĩ thông suốt Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng, gọi là Tam tạng Pháp sư.

199- TAM TÁNH: Là thiện, ác, vô ký (phi thiện, phi ác), gọi chung là tam tánh. Còn tam tánh của Duy Thức tông làm Biến kế chấp (chấp trước), Y tha khởi (nhân duyên), Viên thành thật (Phật tánh).

200- TAM THÂN: Pháp thân (bản thể Phật tánh), Báo thân (thân Tự thọ dụng và Tha thọ dụng), Ứng hóa thân (vì độ chúng sanh mà biến hiện những thân thích ứng với chúng sanh).

201- TAM THỤ: Khổ thụ, lạc thụ, bất khổ bất lạc thụ (cũng gọi là xả thụ).

202- TAM Y: Hạ y may năm điều là An đà hội, Trung y may bảy điều là Uất đa la tăng, Thượng y may chín điều đến hai mươi lăm điều là Tăng già lê.

203- TÀO KHÊ: Tên địa phương. Đạo tràng của Lục tổ Huệ Năng sáng lập tại địa phương đó, nên xưng Lục Tổ là Tào Khê.

204- TÂM ẤN: Thầy dùng cái tâm ngộ của mình ấn chứng cái tâm đệ tử đã ngộ, nói là lấy tâm ấn tâm.

205- TÂM CHƯA ỔN: Kẻ chưa triệt ngộ thì tâm chưa yên ổn, cũng là gốc nghi chưa được dứt sạch.

206- TÂM NĂNG BIẾN: Di thục năng biến thuộc thức thứ tám, Tư lượng năng biến thuộc thứ bảy, Liễu biệt năng biến thuộc thức thứ sáu. Vạn sự vạn vật trong vũ trụ đều do ba thức này hợp tác biến hiện, nên gọi là Tâm năng biến.

207- TÂM, TÂM SỐ: Tâm là tám thứ thức nơi Tâm vương. Tâm số cũng gọi là Tâm sở, là hiện tượng biểu hiện do Tâm vương hoạt động, gồm 51 Tâm sở, do tông Duy Thức kiến lập.

208- TÂM YẾU: Vạn pháp duy tâm chẳng thể kể xiết chỉ nói yếu chỉ, gọi là tâm yếu.

209- TẬP KHÍ PHIỀN NÃO: Đã thành thói quen chấp thành kiến giải và tư tưởng sai lầm của mình, gọi là tập khí phiền não.

210- TÁNH KHÔNG: Chẳng chấp thật có, chẳng chấp thật không, chẳng chấp thật chân, chẳng chấp thật giả, được như thế thì các pháp tự không, chẳng phải tiêu diệt thể tướng rồi mới thành không, nên gọi là Tánh không.

211- TÁNH TƯỚNG: Phật thiết lập phương tiện đem bản thể của Tâm địa mệnh danh là "tánh", như Phật tánh, Tự tánh, Thật tánh, Không tánh... mà đem những tư tưởng chấp thật gọi là Tướng, nói: "Phàm sở hữu tướng đều là hư

vọng", rồi chia làm bốn cấp để sáng tỏ nghĩa tướng: Ngã tướng, Nhân tướng, Chúng sanh tướng, Thọ giả tướng. Nhưng sau khi kiến tánh rồi thì chẳng phân biệt tánh với tướng, mà gọi bản thể của Phật tánh là Thực tướng.

212- TẾ HẠNH: Hành động vi tế của người tu hành trong cuộc sống hàng ngày, đều đúng theo giới luật của nhà Phật gọi là Tế hạnh.

213- THAM: Có tâm mong cầu sự thành công hay đắc vật và muốn thỏa mãn dục vọng của mình đều gọi là tham.

214- THAM THIỀN: Tham thiền chẳng phải ngồi thiền, ngồi thiền chẳng phải tham thiền. Tham thiền ở nơi tâm ngộ mà chẳng ở nơi ngồi. Trước đời nhà Tống Trung Quốc

(cách đây 600 năm), các Tổ sư mỗi mỗi dùng cơ xảo khiến thiền giả tự khởi nghi tình mà chẳng biết mình đã tham thiền, nên kẻ ngộ nhiều, lại mau ngộ. Từ khi Truyền Đăng Lục (Lịch sử Thiền tông) ra đời, thiền giả đã biết cơ xảo của Tổ sư nên chẳng thể tự khởi nghi tình, Tổ sư bất đắc dĩ phải dạy tham thoại đầu, nên sau này kẻ ngộ ít mà lại chậm ngộ.

215- THAM THOẠI ĐẦU (Công án): () Chữ tham tức là nghi. Đề câu thoại đầu hỏi thầm trong tâm, cảm thấy không hiểu nên sanh khởi nghi tình. Có nghi tình mới gọi là tham thiền. Tham thoại đầu cũng gọi là khán thoại đầu, tức là nhìn ngay chỗ một niệm chưa sanh khởi (là vô thủy vô minh) không biết đó là cái gì, phối hợp với câu thoại đầu để tăng thêm nghi tình.

216- THAM VẤN: Hành giả đi các nơi tham học, hỏi đạo gọi là tham vấn.

217- THANH VĂN: Văn Phật thanh giáo, nghĩa là nghe Phật thuyết Tứ Diệu Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo) mà giác ngộ đạo Tiểu thừa.

218- THÁNH ĐẾ: Lý đạo chân chánh do bậc Thánh sở thuyết, gọi là Thánh đế.

219- THÁNH NGÔN LƯỢNG: Ngôn giáo của Phật thuyết khiến chúng sanh trừ mê khởi tín, theo pháp tu hành được chứng quả, cũng gọi là Thánh giáo lượng.

220- THẮNG NGHĨA: Nghĩa đúng như thực tế, tất cả nghĩa lý khác chẳng thể so bằng, cũng gọi là Đệ nhất nghĩa.

221- THÂN TRUNG ẤM: Ấm trước đã hết, ấm sau chưa sanh, có thân huyễn hóa nơi khoảng giữa gọi là thân trung ấm, vì thiện nghiệp ác nghiệp bằng nhau chưa rõ đầu thai sanh nơi nào, trung ấm này mỗi bảy ngày một sanh tử để đợi nghiệp duyên chuyển biến rồi đi đầu thai, có thể kéo dài 49 ngày.

222- THẬP BÁT BIẾN: Thần thông biến hóa hiển hiện trong Thập bát giới (Lục căn, Lục trần, Lục thức), gọi là Thập bát biến.

223- THẬP ĐỊA: Tức là Bồ tát Thập địa, cũng gọi là Thập Thánh.

224- THẬP HẠNH: Quá trình tu chứng của giáo môn từ ngôi Sơ hạnh đến ngôi Thập hạnh, thuộc giai đoạn thứ nhì của Tam Hiền.

225- THẬP HỒI HƯỚNG: Quá trình tu chứng của giáo môn từ ngôi Sơ hồi hướng đến ngôi Thập hồi hướng, thuộc giai đoạn thứ ba của Tam Hiền.

226- THẬP LỰC: 1. Trí lực biết sự hợp lý, bất hợp lý. 2. Trí lực biết nghiệp báo của tam thế. 3. Trí lực biết thiền định, giải thoát. 4. Trí lực biết các căn hay, dở. 5. Trí lực biết về kiến giải. 6. Trí lực biết về cảnh giới. 7. Trí lực biết về nhân quả hành đạo. 8. Trí lực thiên nhãn thông. 9. Trí lực túc mạng thông. 10. Trí lực biết tất cả sự vật đúng như thật tế.

227- THẬP THÁNH: Người chứng đắc quả vị từ Sơ địa đến Thập địa, tức là Bồ tát Sơ địa đến Thập địa.

228- THẬP TÍN: Từ Sơ tín đến Thập tín, sức tin đối với tự tâm đã thành tựu viên mãn.

229- THẬP TRỤ: Quá trình tu chứng của giáo môn từ Sơ trụ đến Thập trụ, thuộc giai đoạn đầu của Tam Hiền.

230- THẬP SỬ: Cũng gọi là Thập hoặc, tức là tham, sân, si, mạn, nghi (Ngũ độn sử) và thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới thủ kiến (Ngũ lợi sử), gọi chung là Thập sử. (Kiến thủ kiến: chấp cái thành kiến cho là chân lý; Giới thủ kiến chấp cái tà kiến cho là chánh giới).

231- THẬT TƯỚNG: Bản thể Phật tánh cùng khắp thời gian không gian, pháp tự như thế chẳng do tạo tác, chân thật bất hư, nên gọi là Thật tướng.

232- THÊ CHỈ: Tức là cư trú.

233- THẾ GIỚI CỰC LẠC: Quốc độ mà người tu Tịnh độ cầu vãng sanh. Vì quốc độ chỉ có vui chẳng có khổ, nên gọi là Cực lạc.

234- THẾ LƯU BỐ TƯỞNG: Thế là thế gian, lưu là lưu hành, bố là phổ biến, tưởng là tư tưởng. Nghĩa là những tư tưởng mà thế gian phổ biến lưu hành như vậy rồi. Cũng như kêu trâu là trâu, kêu ngựa là ngựa.

235- THIÊN ĐƯỜNG: Chỗ ở của người cõi trời chỉ thọ vui chẳng thọ khổ, phước lớn chừng nào thì tuổi thọ cao chừng nấy.

236- THIÊN LONG BÁT BỘ: Thiên, long, dạ, xoa (Quỷ dũng mãnh), Càn thát bà (Hương thần), A tu la (Phi thiên), Câu lâu na (Kim xí điểu), Khẩn na la (Phi nhơn), Ma hầu la già (Đại mãng xà), gọi chung là Bát bộ chúng.

237- THIÊN VIÊN: Thiên là thiên hướng một bên, viên là đầy khắp không gian thời gian. Tương đối là thiên, tuyệt đối là viên. Thiên có giới hạn, viên chẳng có giới hạn.

238- THIỀN BỆNH: Đứng về lập trường Tổ Sư Thiền, phàm có thể chướng ngại sự kiến tánh đều gọi là thiền bệnh. Nói tóm lại, phàm có sở trụ gọi là bệnh, như trụ nơi có, không, động, tịnh, nói, nín... nói cách khác lọt vào tương đối đều là bệnh.

239- THIỀN NA: Là thiền quán tịch diệt, quán các pháp phi không phi giả mà vô trụ, như âm thanh ẩn trong chuông trống.

240- THIỀN TÔNG: Phật giáo Trung Quốc chia làm năm nhánh là: Thiền, Giáo, Tịnh, Mật, Luật. Tất cả đều có thiền riêng nhưng không xưng là Thiền tông, chỉ có Tổ Sư Thiền mới xưng là Thiền tông, cũng gọi là Tông Môn Thiền.

241- THIỆN CĂN: Là chủng tử Phật tánh.

242- THIỆN TRI THỨC: Tiếng xưng hô người đủ chánh tri chánh kiến.

243- THỊ GIẢ: Trong Phật giáo, những bậc cao Tăng vì cần phương tiện cho sự hoằng pháp, nên đều có một hay hai người bên cạnh hầu hạ ngày đêm, người hầu hạ bên cạnh gọi là thị giả.

244- THOẠI ĐẦU: Trước khi chưa khởi niệm muốn nói câu thoại, tức là khi một niệm chưa sanh khởi, gọi là thoại đầu. Nếu có khởi niệm cho là nên, cho là không nên, cho là đúng, cho là không đúng, phàm có hai chữ cho là đều chẳng phải thoại đầu.

245- THOẠI ỨNG: Triệu chứng báo trước sự tốt đẹp và sau này sẽ ứng nghiệm đúng với triệu chứng đó, gọi là thoại ứng.

246- THỪA ĐƯƠNG: Nghĩa là ngay đó lãnh hội ý của chư Phật chư Tổ.

247- THƯỜNG TRỤ: 1. Chúng (Tăng, Ni) ở trong Tòng lâm đều là người thường trụ, nghĩa là chủ nhân của Tòng lâm, quyền lợi và nghĩa vụ của đại chúng đều bình đẳng. 2. Thường trụ Tam bảo thì cho tượng Phật là Phật bảo, kinh Phật là Pháp bảo, Tăng Ni hiện tiền là Tăng bảo. Thường trụ Tam bảo này cũng đại diện cho Phật giáo thọ nhận sự quy y của Phật tử.

248- THƯỜNG, VÔ THƯỜNG: , Phật tánh phi thường phi vô thường, chấp thường là thường kiến ngoại đạo, chấp vô thường là đoạn kiến ngoại đạo.

249- THƯỢNG ĐƯỜNG: Vị trụ trì Tòng lâm mỗi ngày hai lần sớm chiều lên pháp đường giải đáp sự tham vấn của Tăng chúng, gọi là thượng đường.

250- TỊCH CHIẾU: Tịch là như như bất động, chiếu là chiêu soi các nơi. Vì thể dụng của tự tánh cùng khắp không gian và thời gian, tịch mà thường chiếu, chiếu mà thường tịch, tịch chiếu bất nhị.

251- TIỆM GIÁO: Pháp tu của giáo môn từ Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa cho đến Đẳng giác, Diệu giác, từng bậc từng bậc tiến lên, cũng gọi là Pháp thiền gián tiếp.

252-TIÊU TỨC: Nghĩa là tin tức tham thiền công phu thành khối đạt đến thoại đầu không thấy mùi vị nào cả, ấy là tin tức sắp kiến tánh.

253- TIỂU THỪA: Dụ cho xe nhỏ chở một mình. Pháp Tiểu thừa phá nhân ngã chấp, nghi ngơi nơi Hóa thành chẳng đến Bảo sở (quả Phật), cũng gọi là Thinh văn thừa.

254- TỌA THIỀN: Phàm tĩnh tọa quán tưởng, chú tâm một chỗ khiến vọng tưởng chẳng khởi mà đạt đến tâm trí yên định, đều gọi là tọa thiền.

255- TÔ TẤT ĐỊA: Susiddhi Dịch là Diệu Thành Tựu, nghĩa là sự thành tựu bất khả tư nghì.

256- TỔ SƯ: Sư phụ của các tông phái, có đủ năng lực truyền pháp cho đệ tử, thông thường Phật giáo đồ gọi vị ấy là Tổ sư.

257- TÔNG ĐỒ TRI GIẢI: Tông là Thiền tông, đồ là môn đồ. Trong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ quở Thần Hội rằng: "Ngươi sau này dù ra hoằng pháp cũng chỉ là một môn đồ đủ tri giải của Thiền tông mà thôi" (Tri giải là chướng ngại sự khai ngộ).

258- TÔNG THỪA: Tức là Thiền tông, cũng gọi là Tổ Sư Thiền, là Pháp thiền trực tiếp do Phật Thích Ca đích thân truyền cho sơ tổ Ma Ha Ca Diếp.

259- TÒNG LÂM: Lâm là rừng, nhiều cây tụ lại một chỗ gọi là Tòng, xưa nay Thiền tông dùng danh từ này để xưng hô thiền viện. Ở trung Quốc có những Tòng lâm có thể dung nạp hai ba ngàn hành giả tham thiền cùng sinh hoạt tu hành.

260- TỔNG TRÌ: Tổng tất cả pháp, trì tất cả nghĩa. Tổng trì tất cả pháp nghĩa, chẳng thiếu sót một pháp một nghĩa.

261- TRÊN ĐỈNH CÔ PHONG: Chỗ đỉnh núi cao tột, dụ cho kẻ kiến tánh mới có đủ tư cách cư trú tại đó.

262- TRI KHÁCH: Trong Tòng lâm, người tiếp đãi tân khách, có quyền nhận chúng. Người cầu nhập chúng phải qua tri khách thẩm vấn, nếu Tri khách không chấp nhận thì không được ở lại.

263- TRI KHỐ: Người quản lý tiền tài, vật chất, lương thực trong Tòng lâm.

264- TRI LIÊU: Người quản lý các liêu phòng, trông coi chỗ ở của Tăng chúng.

265- TRÌNH GIẢI: Là trình kiến giải hoặc sở ngộ của mình để xin thầy ấn chứng.

266- TRI SỰ: Người quản lý, điều động nhân sự trong Tòng lâm.

267- TRI TẠNG: Người quản lý kinh sách của Tòng lâm.

268- TRI VIÊN: Cũng gọi là Viên đầu, người trông coi vườn tượt trồng trọt ở Tòng lâm.

269- TRUNG ĐẠO: Chẳng lọt hai bên tương đối gọi là Trung đạo, cũng chẳng trụ nơi chính giữa.

270- TRUYỀN ĐĂNG: Tổ Sư Thiền do Tổ sư từ đời từ đời truyền xuống, giống như đèn này truyền qua đèn kia, một đèn có thể truyền sang muôn ngàn đèn, mọi đèn đều sáng tỏ; cái ánh sáng của đèn số một (Sơ Tổ) cũng không giảm bớt một tí.

271- TRUYỀN TÂM PHÁP YẾU: Tổ sư Thiền tông đem yếu chỉ tham thiền đời đời tương truyền cho thiền giả, y theo pháp yếu tu tập thì được minh tâm kiến tánh, giải thoát tất cả khổ, đạt đến tự do tự tại vĩnh viễn.

272- TRƯỚC TƯỞNG: Tư tưởng chấp thật.

273- TU ĐA LA: Sùtra Dịch là khế kinh, tức là kinh điển khế hợp căn cơ trình độ của chúng sanh, cũng là đúng theo ý Phật.

274- TỤC ĐẾ: Tự tánh bất nhị chẳng thể diễn tả, nay vì muốn độ người thế tục nên miễn cưỡng chia làm hai mặt (bề mặt

và bề trái) để diễn tả. Việc dùng lời nói phương tiện để diễn tả bề trái, như bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm, phi hữu, phi vô... gọi là Tục đế.

275- TƯ HOẶC: Có chấp tư tưởng sai lầm là Tư hoặc.

276- TỨ BẤT KHẢ KHINH: 1. Thái tử dù nhỏ sẽ làm Quốc vương, nên bất khả khinh. 2. Con rắn dù nhỏ, độc hay giết người, nên bất khả khinh. 3. Ngọn lửa dù nhỏ,

hay sanh hỏa hoạn, nên bất khả khinh. 4. Sa di dù nhỏ hay chứng Thánh quả, nên bất khả khinh.

277- TỨ BẤT KHẢ THUYẾT: 1. Sanh bất khả thuyết. 2. Sanh bất sanh bất khả thuyết. 3. Bất sanh sanh bất khả thuyết. 4. Bất sanh bất sanh bất khả thuyết.

278- TỨ CÚ: Là: có, không, chẳng có chẳng không, cũng có cũng không. Phàm tương đối đều ở trong Tứ cú, như chân, giả, nói, nín... (chân, giả, chẳng chân chẳng giả, cũng chân cũng giả; nói, nín, chẳng nói chẳng nín, cũng nói cũng nín). Tất cả tri kiến tư tưởng của người đời đều chẳng ra ngoài Tứ cú này.

279- TỨ ĐẠI: Vật chất thuộc cố thể là địa đại, dịch thể là thủy đại, nhiệt độ là hỏa đại, khí thể là phong đại; nói chung là Tứ đại.

280- TỨ LIỆU GIẢN: Đoạt cảnh chẳng đoạt nhân, Đoạt nhân chẳng đoạt cảnh, Cảnh nhân đều đoạt, Cảnh nhân đều chẳng đoạt.

281- TỨ NHIẾP PHÁP: 1. Bố thí: đối với người ham tài thì bố thí tài, ham pháp thì bố thí pháp. 2. Ái ngữ nhiếp: dùng ngôn ngữ ôn hòa từ ái khiến người sanh tâm hoan hỷ. 3. Lợi hành nhiếp: dùng hành vi tổn mình lợi người để cảm hóa người. 4. Đồng sự nhiếp: tự hạ địa vị mình vì độ kẻ hạ tiện thì đồng sự với kẻ hạ tiện, vì độ kẻ ăn xin thì đồng sự với kẻ ăn xin, cho đến vì độ chó, heo thì đồng sự với chó, heo (đầu thai thành chó, heo).

282- TỨ TẦM TƯ QUÁN: 1. Danh tự tầm tư: truy cứu danh tự của tất cả pháp đều chẳng thật. 2. Sự tướng tầm tư: truy cứu mỗi mỗi sự tướng hiện tượng trên thế giới đều do tâm thức biến hiện, nhân duyên sở hành lìa thức chẳng có. 3. Tự tánh giả lập tầm tư: truy cứu của danh tự và sự tướng, chỉ là phương tiện giả lập, tánh độc lập đều bất khả đắc. 4. Sai biệt giả lập tầm tư: truy cứu các tướng sai biệt của danh tự hoặc sự cũng đều giả lập chẳng thật.

283- TỨ THIỀN BÁT ĐỊNH: Là sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, là bốn lớp thiền của cõi trời Sắc giới. Có thiền là có định, nên Tứ thiền cũng là bốn thứ định, cộng thêm bốn thứ định của cõi trời Tứ không (Vô sắc giới) thành tám thứ định, gọi chung là Tứ Thiền Bát Định.

284- TỨ THIỀN BỆNH: Là tác (làm), chỉ (ngưng), nhậm (mặc kệ), diệt. Sự kiến tánh chẳng do tác, chẳng do chỉ, chẳng do nhậm, chẳng do diệt, nếu chấp vào thì thành bệnh. Nhưng người chưa kiến tánh thì có thể dùng làm thuốc.

285- TỨ TRÍ: Duy Thức tông chuyển bát thức thành Tứ trí; chuyển Tiền ngũ thức thành 'Thành sở tác trí', chuyển thức thứ sáu thành 'Diệu quan sát trí', chuyển thức thứ bảy thành 'Bình đẳng tánh trí', chuyển thức thứ tám thành 'Đại viên cảnh trí'. Hoàn thành tác dụng mà chẳng phân biệt, gọi là Thành sở tác trí; quan sát thấu triệt mà chẳng qua sự tác ý, gọi là Diệu quan sát trí; phá hết ngã chấp, thấy các pháp bình đẳng, gọi là Bình đẳng tánh trí; như gương tròn soi khắp mười phương thế giới chẳng có thiếu sót, gọi là Đại viên cảnh trí.

286- TỨ VÔ NGẠI TRÍ: 1. Thông đạt danh tự của các pháp vô ngại, gọi là Pháp vô ngại trí. 2. Thông đạt tất cả các nghĩa lý vô ngại, gọi là Nghĩa vô ngại trí. 3. Hay dùng đủ thứ từ ngữ phương tiện tùy nghi diễn thuyết, gọi là Từ vô ngại trí. 4. Nơi các pháp nghĩa viên dung vô ngại, khéo thuyết tự tại, khiến chúng sanh dễ được tín giải thọ trì, gọi là Khéo thuyết vô ngại trí. Nói chung gọi là Tứ vô ngại trí.

287- TỨ PHÁP Y (y là căn cứ theo): 1. Y pháp bất y nhân. 2. Y nghĩa bất y ngữ. 3. Y trí bất y thức. 4. Y liễu nghĩa bất y bất liễu nghĩa.

288- TỪ BI: Từ là ban vui cho người, Bi là cứu khổ cho người. Phật pháp nói vô duyên từ, đồng thể bi. Vô duyên thì chẳng có năng sở, nên chẳng có năng thí sở thí. Đồng thể thì chẳng phân biệt mình với người, nên khổ của người tức là khổ của mình, vui của người tức là vui của mình.

289- TỰ TÁNH: Bản thể của tâm vô hình vô thanh cùng khắp thời gian không gian, cái dụng cũng cùng khắp như thế, chẳng cần qua tác ý mà ứng dụng tự động. Chúng sanh với chư Phật bình đẳng bất nhị.

290- TỶ LƯỢNG: Người tu chánh pháp phải giác ngộ, dùng thí dụ để thuyết minh thực tướng của hiện lượng, khiến người phát khởi tín giải, gọi là Tỷ lượng.

291- VIÊN GIÁC: Là giác ngộ bản thể tự tánh vốn viên mãn, cùng khắp thời gian không gian.

292- VIỆN CHỦ: Ở Trung Quốc, viện chủ là chủ nhiệm một tòa nhà trong Tòng lâm, ở dưới quyền Trụ trì.

293- VÔ KHẨU: Vô khẩu thì vô thuyết vô thị (khai thị), gọi là chân thuyết; vô thuyết thì vô thính vô văn (nghe), gọi là chân văn.

294- VÔ KÝ KHÔNG: Kẻ tham thiền nếu chẳng có nghi tình, cũng chẳng có vọng tưởng, trong tâm như một tờ giấy trắng, tức lọt vào Vô ký không, là thuộc về thiền bệnh.

295- VÔ LẬU: Không có tập khí phiền não là vô lậu.

296- VÔ NIỆM: Tức là bản niệm sẵn có, chẳng nổi một niệm nào khác. Nghĩa là nơi Thế lưu bố tưởng chẳng sanh ra trước

tưởng, chẳng phải trăm điều chẳng nghĩ, nếu trăm điều chẳng nghĩ là niệm tuyệt đều chẳng phải bản ý của vô niệm.

297- VÔ MINH: Một niệm chưa sanh khởi là vô thủy vô minh, một niệm mới khởi liền thành nhất niệm vô minh. Tiền niệm diệt, hậu niệm sanh, sanh diệt liên tục thì thành sanh tử luân hồi.

298- VÔ SANH: Vô sanh tức vô thủy, vô thủy tức vô sanh, như con gà với trứng gà đều chẳng có sự bắt đầu, tức là hiển bày nghĩa vô sanh.

299- VÔ THỦY: Vũ trụ vạn vật đều chẳng thể tìm tòi sự bắt đầu, vì thời gian vốn chẳng trước sau, nói trước chẳng có thủy, nói sau chẳng có chung, đây cũng là cái

nghĩa các pháp vô sanh.

300- VÔ THỦY VÔ MINH: Trước khi một niệm chưa sanh khởi gọi là vô thủy vô minh. Đây là nguồn gốc của ý thức, Thiền tông gọi là thoại đầu, cũng gọi là đầu sào trăm thước. Khi ấy trong tâm thanh thanh tịnh tịnh chưa có thức phân biệt, khi bị ngoại cảnh kích thích nổi lên một niệm thì trở thành nhất niệm vô minh.

301- VÔ TRỤ: Chẳng chấp thật thì chẳng trụ một cú nào trong tứ cú, ngay khi đó tự tánh hiện hành, lìa tương đối mà nhập vào cảnh giới tuyệt đối.

302- VÔ TƯỚNG: Cảnh giới do lục căn tiếp xúc lục trần cảm biết được, nếu chấp là thật thì có tướng, nếu không chấp là thật thì vô tướng.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.